



D. 聽 一 聽 Circle what You Hear

quān yī quān

請聽音檔，圈出音檔說的詞彙。

qǐng tīng yīn dǎng quān chū yīn dǎng shuō de cí huì

Listen and circle the corresponding vocabulary words below.

1.



nǐ hǎo



Lín dōng míng

2.



dàn gāo



lǎo shī

3.



hóu zi



bà ba

4.



lǐ wù



dà xiàng

5.



dà xiàng



nǐ hǎo

6.



dì dì



hóng sè